

CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

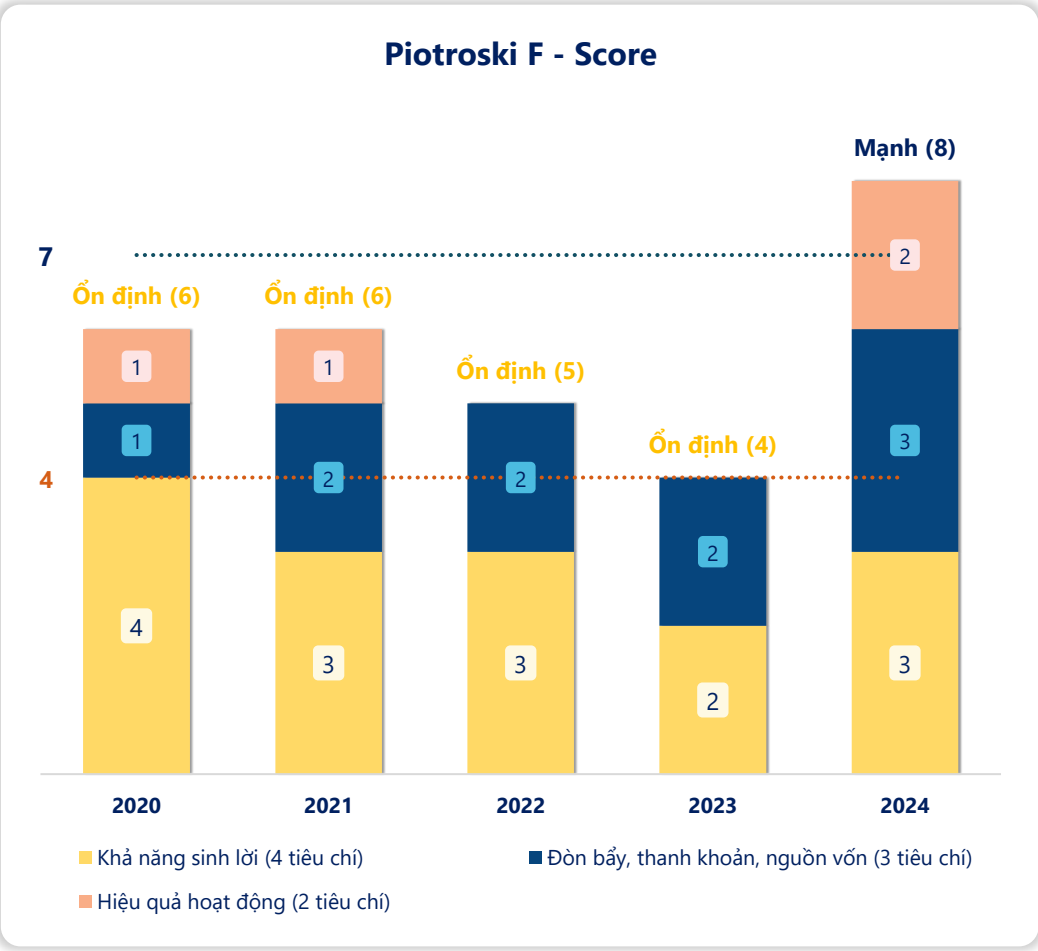
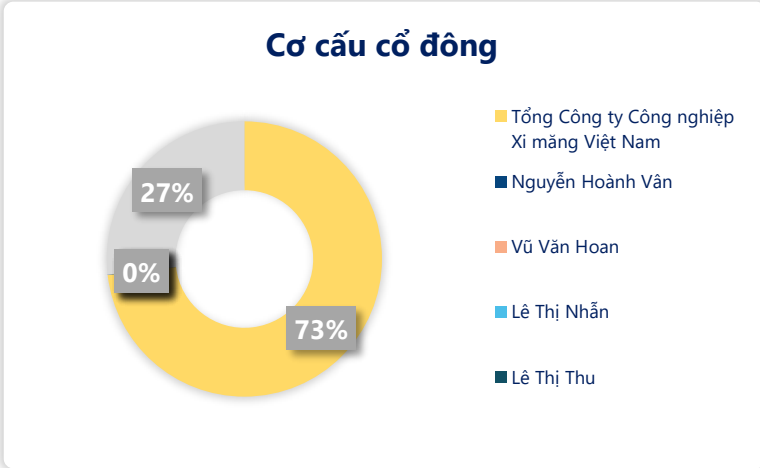
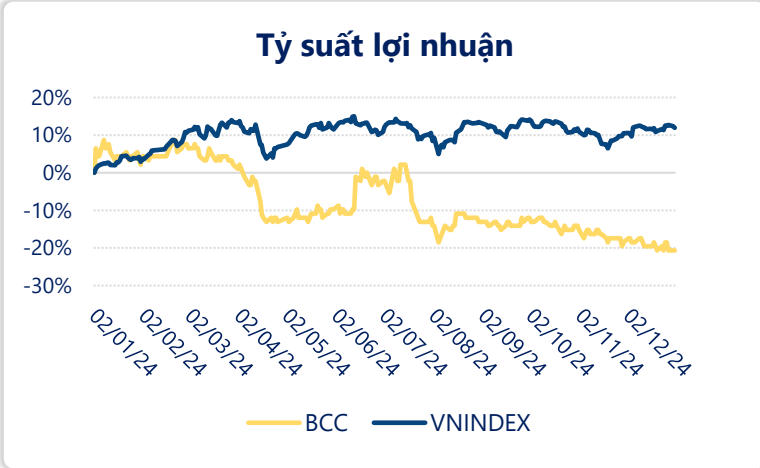
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-9.9%	-21.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
3,488	▲ 407	▲ 13.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
-8.13	▲ 226	▲ 96.5%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của BCC đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

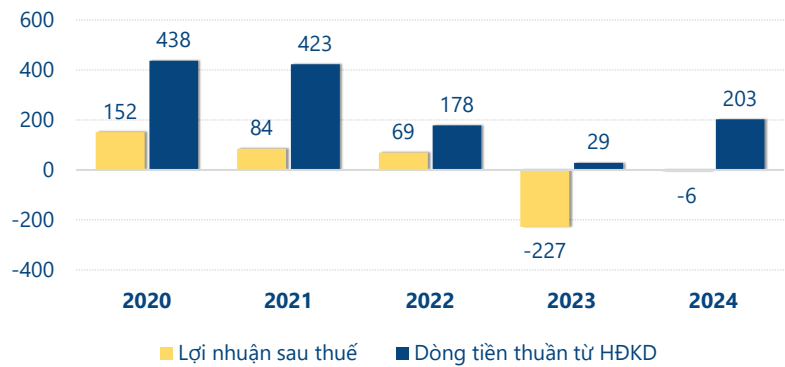
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

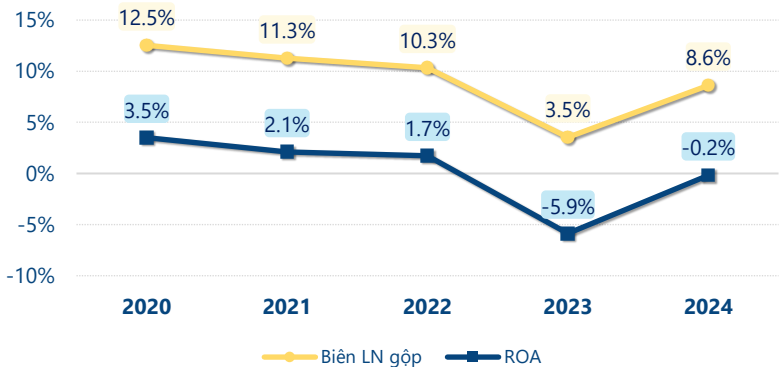
CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

tỷ VNĐ

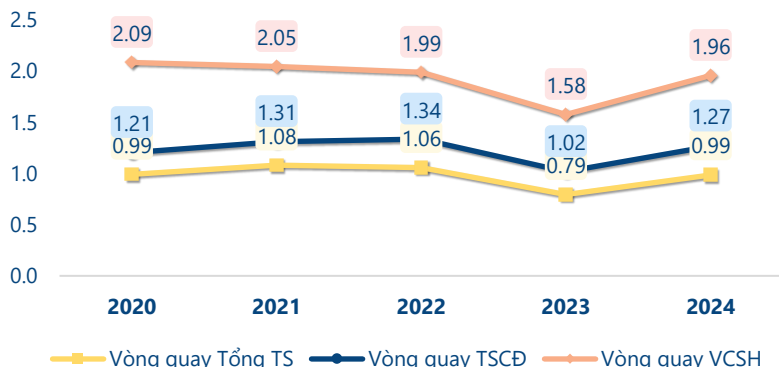
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

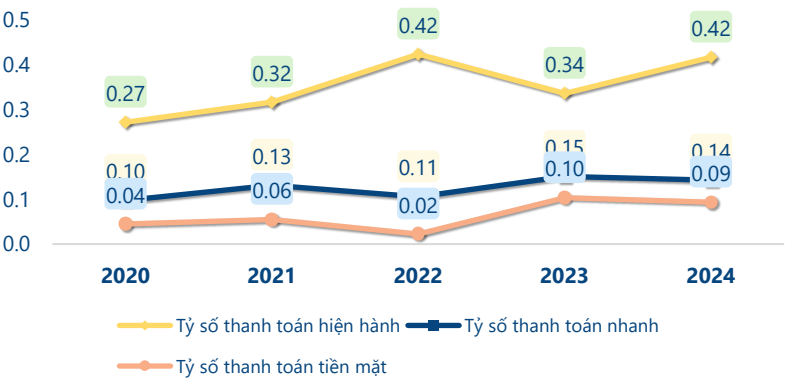


Vòng quay tài sản

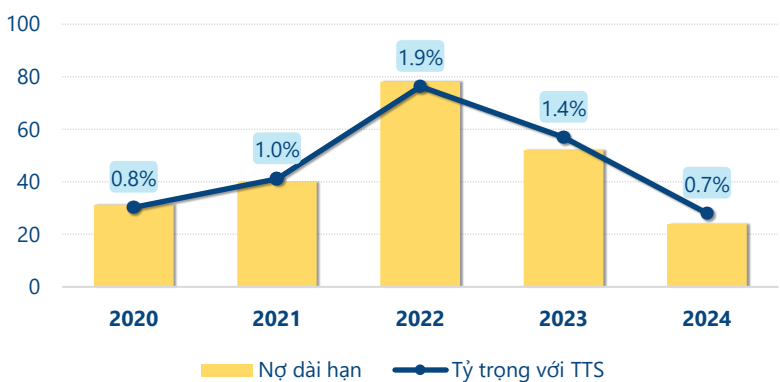


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BCC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

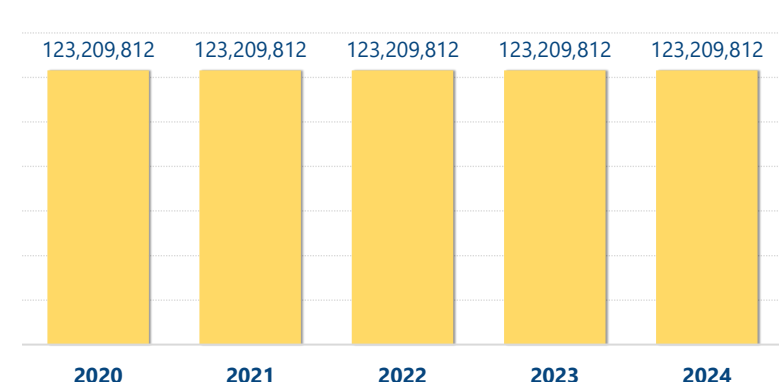
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,412	3,657	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	672	612	9.8%
Tiền và tương đương tiền	151	188	-19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.1	77.4	-21.0%
Hàng tồn kho	442	337	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	9.12	102%
Tài sản dài hạn	2,740	3,045	-10.0%
Phải thu dài hạn	9.67	8.95	8.0%
Tài sản cố định	2,598	2,903	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	16.6	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	117	116	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,636	1,872	-12.6%
Nợ ngắn hạn	1,612	1,820	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	604	785	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	725	712	1.8%
Nợ dài hạn	23.9	52.0	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	44.0	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,777	1,785	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,777	1,785	-0.5%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,299	4,330	4,218	3,081	3,488
Giá vốn hàng bán	3,760	3,842	3,782	2,972	3,188
Lợi nhuận gộp	539	488	436	109	300
Doanh thu HĐTC	0.04	0.62	0.05	0.09	2.85
Chi phí TC	76.4	44.7	36.3	49.3	36.6
Chi phí lãi vay	76.4	44.5	36.3	49.3	36.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	142	161	168	148	177
Chi phí QLDN	146	143	148	125	117
LN thuần từ HĐKD	174	140	83.7	-213	-26.5
Lợi nhuận khác	-8.94	-28.5	3.31	-20.3	18.4
LN trước thuế	165	111	87.1	-234	-8.13
Lợi nhuận sau thuế	145	78.0	63.1	-234	-8.13
LNST của CĐ cty mẹ	152	84.4	69.3	-227	-6.22

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	438	423	178	28.7	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.3	-89.6	-193	-113	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	-326	-37.0	230	-225
Tiền đầu kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188
Lưu chuyển tiền thuần	-34.0	6.70	-52.2	146	-37.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.1	94.8	42.6	188	151